UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1723 /QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 30 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị giao ban tuần 39/2021 (tại Thông báo số 2290/TB-VPUB ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân tại Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 415/TTr-STN&MT ngày 20 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lý Nhân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Loại đất	Mã đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.884,30**	**100,00**	**16.884,30**	**100,00**
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.518,25**	**68,22**	**6.709,61**	**39,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.344,25	37,57	2.758,34	16,34
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.337,59*	37,54	*2.751,68*	*16,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.155,53	12,77	1.012,48	6,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.419,50	8,41	1.277,80	7,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.360,87	8,06	1.030,85	6,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	238,10	1,41	630,14	3,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.282,25**	**31,28**	**10.103,79**	**59,84**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,40	0,002	35,86	0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	0,01	6,28	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,20	0,12	1.300,00	7,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,20	0,05	115,20	0,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,05	0,01	138,68	0,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,78	0,34	333,54	1,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,92	0,01		
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	117,62	0,70	247,90	1,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Trong đó:	DHT	2.559,61	15,16	4.225,37	25,03
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.496,80*	*8,87*	*2.510,99*	*14,87*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*687,74*	*4,07*	*662,04*	*3,92*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*16,95*	*0,10*	*43,37*	*0,26*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,25*	*0,05*	*88,45*	*0,52*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*61,46*	*0,36*	*135,25*	*0,80*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*13,55*	*0,08*	*188,62*	*1,12*
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,78*	*0,01*	*65,28*	*0,39*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,87*	*0,01*	*3,17*	*0,02*

+	*Đất xây dựng kho dự trữ quốcgia*	*DKG*			*3,20*	*0,02*
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,95*	*0,01*	*8,59*	*0,05*
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*4,57*	*0,03*	*12,83*	*0,08*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*45,40*	*0,27*	*48,65*	*0,29*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL*	*NTD*	*204,40*	*1,21*	*221,86*	*1,31*
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*11,67*	*0,07*	*226,67*	*1,34*
+	*Đất chợ*	*DCH*	*5,03*	*0,03*	*6,21*	*0,04*
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,02	0,02	101,82	0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,87	7,09	2.021,73	11,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,64	0,40	323,39	1,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,40	0,12	40,26	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,05	0,0003	0,05	0,0003
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,50	0,23	43,00	0,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.076,10	6,37	1.074,18	6,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	88,10	0,52	78,69	0,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,40	0,13	17,83	0,11
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**83,80**	**0,50**	**70,90**	**0,42**
II	**Đất khu chức năng**					
1	***Đất khu công nghệ cao***	KCN			***1.000,00***	***5,92***
2	***Đất khu kinh tế***	KKT				
3	***Đất đô thị***	KDT	***510,30***	***3,02***	***1.390,50***	***8,24***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	KNN	***6.344,25***	***37,57***	***2.758,34***	***16,34***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng SX)***	KLN				
6	***Khu du lịch***	KDL				
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	KBT				
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	KPC	***29,40***	***0,17***	***1.415,21***	***8,38***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	DTC			***3.238,30***	***19,18***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	KTM	***1,05***	***0,01***	***138,68***	***0,82***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	KDV				
12	***Khu dân cư nông thôn***	DNT	***2.197,88***	***13,02***	***3.984,37***	***23,60***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	KON	***55,30***	***0,33***	***315,68***	***1,87***

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý	Chân Lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**4.838,16**	**163,35**	**29,71**	**153,02**	**46,95**	**270,54**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	3.438,86	122,54	2,14	112,31	31,29	172,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3.438,86*	*122,54*	*2,14*	*112,31*	*31,29*	*172,75*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	889,35	33,22	23,98	37,67	12,68	77,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	111,87	2,23	1,00	1,00	1,00	2,79
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	269,25	5,37	2,59	2,04	1,98	15,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	128,83					2,50
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.**	**DNN**	**509,66**	**1,00**		**25,85**	**19,27**	**17,85**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**36,98**	**8,16**	**0,19**	**0,50**	**0,17**	**1,63**

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Đạo Lý	Công Lý	Văn Lý	Bắc Lý	Đức Lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**204,29**	**180,77**	**50,45**	**577,40**	**240,69**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	167,20	151,73	26,56	491,67	184,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*167,20*	*151,73*	*26,56*	*491,67*	*184,73*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	*HNK/PNN*	29,30	2,76	18,01	47,44	20,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,63	22,50	2,77	1,00	7,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,16	3,78	3,11	25,79	28,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				11,50	0,12
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**DNN**		**4,55**		**17,80**	**27,00**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,06**	**0,82**	**0,20**	**3,09**	**7,89**

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**729,45**	**238,81**	**169,95**	**367,46**	**327,78**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	432,75	150,06	155,65	318,61	247,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*432,75*	*150,06*	*155,65*	*318,61*	*247,49*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,06	60,46	10,96	5,65	70,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,63	2,29	0,71	5,12	2,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	106,43	9,98	2,63	16,98	7,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	58,58	16,02		21,10	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**DNN**	**22,33**	**47,36**	**29,95**	**18,15**	**3,16**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,83**		**1,25**	**1,17**	**0,20**

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Nhân Chính	Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**271,61**	**227,72**	**179,31**	**150,17**	**95,14**	**163,59**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	199,58	183,41	88,92	82,88	70,93	45,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*199,58*	*183,41*	*88,92*	*82,88*	*70,93*	*45,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,73	32,31	80,66	35,73	17,48	107,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,64	2,18	1,29	15,75	3,65	6,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,66	7,05	4,52	3,49	3,08	4,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		2,77	3,93	12,32		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**DNN**	**57,32**	**54,27**	**70,62**	**75,40**		**17,80**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,69**	**1,70**	**0,48**	**1,24**	**1,09**	**0,65**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Stt	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Chân Lý	Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Chính	Xuân Khê
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(25)	(9)	(15)	(16)	(20)	(23)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,18**	**10,18**				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,18	10,18				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,72**		**1,87**	**0,70**	**0,05**	**0,10**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,57		1,87	0,70		
	Trong đó:							
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*2,57*		*1,87*	*0,70*		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15				0,05	0,10

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)+...*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**16.884,30**	**510,30**	**531,80**	**819,50**	**787,80**
1	**Đất nông nghiệp**	**11.118,62**	**292,54**	**345,52**	**506,24**	**567,73**
1.1	Đất trồng lúa	6.018,23	136,65	105,79	250,63	207,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*6.011,57*	*136,65*	*105,79*	*250,63*	*207,88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.084,95	71,00	135,63	118,41	115,18

1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.412,17	50,18	81,00	77,70	185,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.349,65	34,71	23,10	58,30	57,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	253,62			1,20	1,60
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.681,99**	**217,56**	**186,18**	**304,77**	**220,07**
2.1	Đất quốc phòng	0,54	0,54			
2.2	Đất an ninh	1,40	0,60			
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	6,60				
2..5	Đất thương mại, dịch vụ	3,52	1,05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	65,85	2,48		2,48	0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92			0,92	
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	2.366,02	95,78	59,79	113,69	91,69
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*1,02*	*0,44*			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*8,25*	*2,29*	*0,19*	*0,14*	*0,22*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*61,82*	*5,76*	*3,09*	*3,22*	*2,35*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*13,55*	*1,24*	*0,46*	*0,39*	*0,38*
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,15				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,57	0,31	0,05		0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.338,00	34,40	63,97	87,13	89,37
2.12	Đất ở tại đô thị	52,07	52,07			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,05	4,95	0,80	0,60	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,25				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	45,01	1,91	3,60	2,00	1,50
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	200,30	8,50	3,80	10,30	9,10
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	129,17		0,44	3,61	
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,93	0,76	0,44	0,45	0,68
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,02	1,30			
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	39,50	0,70	0,80	2,40	0,50
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.075,67	11,60	47,10	68,40	25,50
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	87,36	0,30	4,70	12,80	0,20
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	21,10	0,30	0,70		0,50
3	**Đất chưa sử dụng**	**83,70**	**0,20**	**0,10**	**8,50**	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Chân Lý	Đạo Lý	Công Lý	Văn Lý	Bắc Lý	Đức Lý
(1)	*(2)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**1.506,50**	**579,10**	**600,50**	**517,90**	**1.031,10**	**850,60**
1	**Đất nông nghiệp**	**733,75**	**385,97**	**429,44**	**359,39**	**673,61**	**559,56**
1.1	Đất trồng lúa	310,42	289,81	267,94	150,49	519,60	396,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*310,42*	*289,81*	*267,43*	*150,49*	*519,60*	*396,84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	256,37	46,32	13,80	73,30	53,35	35,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44,50	11,50	106,40	96,30	17,23	36,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	107,25	38,35	41,30	39,30	64,33	89,62
1.5	Đất nông nghiệp khác	15,22				19,10	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**721,94**	**192,13**	**170,86**	**156,71**	**357,49**	**290,84**
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						0,60
2.3	Đất khu công nghiệp	59,10				57,32	
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,55				0,55	1,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55	8,66	3,64	0,19	1,13	1,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	211,64	77,20	74,82	66,46	157,80	165,08
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa			*0,26*			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*0,20*	*0,16*	*0,34*	*0,16*	*0,10*	*0,12*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*2,14*	*3,22*	*2,54*	*1,46*	*4,40*	*2,32*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*0,72*	*0,40*	*0,71*		*0,55*	*0,71*
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,05		0,04	0,04	0,66	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	80,07	46,58	69,76	45,50	77,14	94,55
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00	0,80	0,50	0,30	1,40	1,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,05			3,20
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	3,60	1,40	3,10	0,50	2,20	4,40
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,63	7,70	6,20	7,90	17,17	10,83
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	36,85	2,59				
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,34	0,20	0,76	0,81	0,46	0,55
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,72					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,40	2,30	0,60	1,40	3,20	3,60
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	310,50	44,20	9,10	31,90	16,00	2,40
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,46	0,50	1,50	1,50	20,26	1,60
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,50		0,80	0,20	2,20	
3	**Đất chưa sử dụng**	**50,80**	**1,00**	**0,20**	**1,80**		**0,20**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa	Nhân Chính
(1)	*(2)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**1.299,00**	**1.100,90**	**591,40**	**776,10**	**682,40**	**658,20**
1	**Đất nông nghiệp**	**811,35**	**742,61**	**395,25**	**574,03**	**495,64**	**439,75**
1.1	Đất trồng lúa	445,09	357,17	212,00	463,10	349,96	217,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*445,09*	*357,17*	*212,00*	*463,10*	*349,96*	*211,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	130,09	153,29	103,42	4,76	94,00	95,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26,71	75,70	47,88	45,50	22,28	84,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	124,05	138,25	20,65	36,47	29,40	39,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	85,42	18,20	11,30	24,20		3,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**484,44**	**355,79**	**196,05**	**201,37**	**185,76**	**218,40**
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh		0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	83,58					
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		4,69	4,64	3,52		24,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	215,61	123,24	99,35	121,25	115,33	95,87
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*0,62*	*0,22*	*0,19*	*0,11*	*0,21*	*0,16*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*3,05*	*1,96*	*2,10*	*3,74*	*2,42*	*2,61*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*0,91*	*0,52*	*0,46*			
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,06					
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,08	0,43	0,68		0,11	
2.11	Đất ở tại nông thôn	55,43	56,98	69,82	42,90	41,17	67,48
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,50	0,60	0,30	0,60	1,00	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	2,00	2,50	0,50	1,90	2,00	4,60
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	12,93	12,50	6,40	8,80	9,70	9,05
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,72	51,98		6,50		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,66	1,17	1,41	0,30	0,35	1,24
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,10	1,50	1,10	1,70	2,30	1,00
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	92,60	89,90	10,40	13,30	11,00	12,47
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,80	6,40	1,35	0,40	2,40	0,60
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	5,38	3,70	0,10	0,20	0,40	1,55
3	**Đất chưa sử dụng**	**3,20**	**2,50**	**0,10**	**0,70**	**1,00**	**0,05**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	*(2)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**650,90**	**1.227,30**	**521,10**	**761,70**	**880,20**
1	**Đất nông nghiệp**	**484,40**	**869,33**	**360,13**	**562,63**	**529,74**
1.1	Đất trồng lúa	343,95	362,58	211,69	321,88	97,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*343,95*	*362,58*	*211,69*	*321,88*	*97,38*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53,90	262,47	66,96	62,85	138,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	46,55	52,50	47,10	101,57	155,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	15,80	156,38	20,79	76,23	138,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	24,20	35,40	13,59	0,10	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**166,10**	**352,37**	**160,42**	**198,27**	**344,46**
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					6,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,31	0,98	0,16	0,81	3,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	82,08	132,17	83,45	94,16	89,57
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa					*0,32*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*0,14*	*0,23*	*0,56*	*1,72*	*0,17*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*2,69*	*2,98*	*2,19*	*4,15*	*3,43*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*1,33*	*0,65*	*2,86*	*0,67*	*0,60*
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					0,09
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,14	0,60	0,10	0,20
2.11	Đất ở tại nông thôn	45,30	72,25	50,17	62,05	85,98
2.12	Đất ở tại đô thị					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	1,00	2,30	0,40	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	1,40	2,10	0,30	2,20	1,30
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,40	11,60	6,10	11,10	11,60
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		0,98			21,50
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,82	0,55	1,06	0,86	1,05
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,80	1,50	0,60	2,40	1,60
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	24,10	129,00	13,60	20,00	92,60
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,50		0,60	2,60	26,90
2.23	Đất phi nông nghiệp khác		0,10	1,47	1,60	1,40
3	**Đất chưa sử dụng**	**0,40**	**5,60**	**0,55**	**0,80**	**6,00**

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)+...*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Tổng diện tích	**474,44**	**34,76**	**2,37**	**3,68**	**1,97**
1	**Đất nông nghiệp**	**399,63**	**27,47**	**2,37**	**3,66**	**1,97**
1.1	Đất trồng lúa	322,92	25,46		1,68	0,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*322,92*	*25,46*		*1,68*	*0,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55,78	0,60	1,57	0,98	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,33	0,32	0,30		0,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11,22	1,09	0,50	1,00	0,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,38				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**74,81**	**7,29**		**0,02**	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	31,56	3,38		0,01	
	Trong đó:					
+	*Đất giao thông*	*17,65*	*2,47*		*0,01*	
+	*Đất thủy lợi*	*13,76*	*0,91*			
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*					
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*					
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*0,14*				
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*					
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.3	Đất danh lam thắng cảnh					
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20				
2.5	Đất ở tại nông thôn	4,38				
2.6	Đất ở tại đô thị					
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,15	0,15			
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	0,39	0,39			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,10				
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,43				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,74				
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	1,30				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Chân Lý	**Đạo Lý**	**Công Lý**	**Văn Lý**	**Bắc Lý**	**Đức Lý**
(1)	*(2)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng diện tích	**104,31**	**2,43**	**1,76**	**1,20**	**86,06**	**67,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**84,55**	**2,43**	**1,76**	**1,20**	**67,69**	**63,05**
1.1	Đất trồng lúa	67,28	2,00	0,96		63,80	46,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*67,28*	*2,00*	*0,96*		*63,80*	*46,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,53	0,18	0,40	1,20	3,15	12,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,10		0,07	1,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,26	0,30		0,67	2,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**19,76**				**18,37**	**4,07**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, trong đó:	8,80				8,95	1,60
+	*Đất giao thông*	*4,63*				*5,00*	*1,08*
+	*Đất thủy lợi*	*4,16*				*3,94*	*0,52*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*						
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*						
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*						
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*						
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.3	Đất danh lam thắng cảnh						
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.5	Đất ở tại nông thôn	0,05					
2.6	Đất ở tại đô thị						
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.10	Đất cơ sở tôn giáo						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,78				0,43	0,07
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,35				0,05	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác						0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa	Nhân Chính
(1)	*(2)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	Tổng diện tích	**83,81**	**2,91**	**39,74**	**2,30**	**2,46**	**17,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**62,25**	**2,91**	**37,30**	**2,30**	**2,46**	**16,16**
1.1	Đất trồng lúa	56,61	0,25	36,90	0,83	1,84	12,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*56,61*	*0,25*	*36,90*	*0,83*	*1,84*	*12,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,81	0,21	0,06	1,14	0,20	1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,09	2,30	0,02	0,20	0,22	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,15	0,32	0,13	0,20	1,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**21,56**		**2,44**			**0,99**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, trong đó:	7,27		1,20			0,23
+	*Đất giao thông*	*3,67*		*0,79*			
+	*Đất thủy lợi*	*3,59*		*0,41*			*0,23*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*						
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*						
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*						
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*						
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.3	Đất danh lam thắng cảnh						
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20					
2.5	Đất ở tại nông thôn	4,33					
2.6	Đất ở tại đô thị						
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.10	Đất cơ sở tôn giáo						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,78					0,05
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						0,43
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,30		0,05			
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,42					0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	*(2)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	Tổng diện tích	**3,30**	**4,07**	**6,90**	**2,96**	**3,20**
1	**Đất nông nghiệp**	**3,30**	**4,07**	**6,87**	**2,96**	**2,92**
1.1	Đất trồng lúa	2,45	1,92	0,21	0,41	0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*2,45*	*1,92*	*0,21*	*0,41*	*0,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	1,43	4,94	1,65	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05			0,43	0,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30	0,72	0,11	0,47	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác			1,61		
2	**Đất phi nông nghiệp**			**0,03**		**0,28**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, trong đó:					0,14
+	*Đất giao thông*					
+	*Đất thủy lợi*					
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*					
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*					
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*					*0,14*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*					
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.3	Đất danh lam thắng cảnh					
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.5	Đất ở tại nông thôn					
2.6	Đất ở tại đô thị					
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.10	Đất cơ sở tôn giáo					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.18	Đất phi nông nghiệp khác			0,03		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)+...*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**399,63**	**27,47**	**2,37**	**3,66**	**1,97**
1.1	Đất trồng lúa	322,92	25,46		1,68	0,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*322,92*	*25,46*		*1,68*	*0,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55,78	0,60	1,57	0,98	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,33	0,32	0,30		0,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11,22	1,09	0,50	1,00	0,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,38				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**17,90**				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,10				
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	14,80				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**3,39**	**3,39**			

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Chân Lý	Đạo Lý	Công Lý	Văn Lý	Bắc Lý	Đức Lý
(1)	*(2)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**84,55**	**2,43**	**1,76**	**1,20**	**67,69**	**63,05**
1.1	Đất trồng lúa	67,28	2,00	0,96		63,80	46,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*67,28*	*2,00*	*0,96*		*63,80*	*46,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,53	0,18	0,40	1,20	3,15	12,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,10		0,07	1,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,26	0,30		0,67	2,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**						

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa	Nhân Chính
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**62,25**	**2,91**	**37,30**	**2,30**	**2,46**	**16,16**
1.1	Đất trồng lúa	56,61	0,25	36,90	0,83	1,84	12,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*56,61*	*0,25*	*36,90*	*0,83*	*1,84*	*12,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,81	0,21	0,06	1,14	0,20	1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,09	2,30	0,02	0,20	0,22	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,15	0,32	0,13	0,20	1,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**			**1,60**			**3,10**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						3,10
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác			1,60			
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**						

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**3,30**	**4,07**	**6,87**	**2,96**	**2,92**
1.1	Đất trồng lúa	2,45	1,92	0,21	0,41	0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*2,45*	*1,92*	*0,21*	*0,41*	*0,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	1,43	4,94	1,65	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05			0,43	0,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30	0,72	0,11	0,47	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác			1,61		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**13,20**				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	13,20				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Nhân Chính	Xuân Khê
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*
	Tổng diện tích	**0,10**	**0,05**	**0,05**
1	**Đất nông nghiệp**			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**0,10**	**0,05**	**0,05**
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,05	0,05

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Lý Nhân; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN&TNMT;
- Lưu: VT.

L/ĐĐ/2021/QHSDĐ21-30/LN

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng